

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 173/2024/DS-PT  
Ngày 10 - 9 - 2024  
V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất và tài sản trên đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Dương  
Ông Nguyễn Văn Mến

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Ngà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2024/TLPT-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phùng Văn M, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn Bé C, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn Bé C: Chị Nguyễn Thị T, sinh 1971; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2024. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952 (vợ ông M). (có mặt)

3.2. Anh Phùng Thanh H, sinh năm 1977 (con ông M). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Anh Phùng Văn C1, sinh năm 1989 (con ông M); (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.4. Chị Phùng Thị P, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp L, xã Đ huyện C, tỉnh Trà Vinh (con ông M); (có mặt)

3.5. Chị Phùng Thị Kim P1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp I, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (con ông M); (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.6. Chị Phùng Thị Ngọc H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (con ông M); (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.7. Anh Phùng Văn M1, sinh năm 1987 (con ông M); (có mặt)

3.8. Chị Phùng Thị Ngọc T2, sinh năm 1992 (con ông M);

3.9. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993 (con dâu ông M);

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện hợp pháp của bà Phùng Thị Ngọc T2, Nguyễn Thị Q,:* Ông Phùng Văn M, sinh 1950. Địa chỉ: ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2021. (có mặt)

3.10. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)

3.11. Anh Phạm Văn C2, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn C2: Chị Nguyễn Thị T, sinh 1971; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2024. (có mặt)

3.12. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị N: Anh Phạm Văn C2, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2023. (vắng mặt)

3.13. Chị Phạm Thị Bé B, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố B, phường T, huyện B, tỉnh Bình Dương; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

14. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

15. Chị Phạm Thị Bé M2, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

16. Chị Phạm Thị Bé T3, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

17. Chị Phạm Thị Bé L1, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu phố B, phường T, huyện B, tỉnh Bình Dương; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

18. Chị Phạm Thị Bé L2, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)

19. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh T (B2). Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc L3, chức vụ: Giám đốc. (có mặt)

Người kháng cáo: Anh Phạm Văn Bé C là bị đơn quan trọng vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/01/2024, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phùng Văn M và ông M là đại diện hợp pháp của chị Phùng Thị Ngọc T2, chị Nguyễn Thị Q trình bày: Năm 1978 ông có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Văn N1 diện tích 1.130m<sup>2</sup> đất lúa với giá là 01 chỉ vàng 24 kara, năm 1982 ông nhận chuyển nhượng thêm đất của ông N1 diện tích 1.260m<sup>2</sup> đất lúa với giá là 03 chỉ vàng 24 kara để sử dụng, khi tiến hành đo đạc hai bên thống nhất đo theo công tâm cây từ phía giáp ranh lộ giới đo vào và điểm cuối giáp với thửa đất của ông Phạm Văn C2 đang sử dụng hiện nay. Năm 1983 ông kê khai đăng ký, năm 1996 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 325, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.390m<sup>2</sup>, loại đất ở quả, tọa lạc ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông đại diện hộ đứng tên, gia đình ông vẫn sử dụng ổn định không ai tranh chấp, từ khi huyện lộ 4 được Nhà nước mở rộng thì anh Phạm Văn Bé C cho rằng cha mẹ ông là ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị D chỉ chuyển nhượng cho ông diện tích 03 công, từ đó mà anh Bé C ngang nhiên chiếm đất của ông (hết phần mặt tiền tiếp giáp huyện lộ 4) sử dụng trồng cỏ và trồng chuối. Nay ông yêu cầu anh Bé C và các thành viên trong gia đình trả lại phần đất có diện tích 82,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 325 tổng diện tích 3.390m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 4, loại đất ở quả, tọa lạc ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho gia đình ông.

Anh Phạm Văn Bé C do bà Nguyễn Thị T làm người đại diện trình bày: Cha mẹ anh C là ông Phạm Văn N1 (chết 2014) và mẹ là bà Nguyễn Thị D (chết 2013), anh C thừa nhận cha mẹ anh C khi còn sống có chuyển nhượng cho ông Phùng Văn M hai lần diện tích đất 3.000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 325 tổng diện tích 3.390m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 4, loại đất ở quả, tọa lạc ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh C không nhớ giá bao nhiêu. Phần đất còn lại của thửa 325 là một bờ ngang tiếp giáp lộ gia đình anh C vẫn sử dụng để trồng cỏ nuôi bò, ông M có hỏi cha mẹ ông để chuyển nhượng hết phần còn lại của thửa 325 giá 05 phân vàng 24 kara, nhưng cha mẹ anh C không đồng ý, sau đó ông M có hỏi mượn phần đất này để trồng cây trái cho con cháu ăn và được cha mẹ ông đồng ý cho mượn. Sau khi cha mẹ anh C chết, đến ngày 25/5/2020 thì ông M tiếp tục hỏi anh C để chuyển nhượng lại phần đất còn lại của thửa 325 với giá là 01 chỉ vàng 24 kara nhưng anh C không đồng ý, gia đình anh C có yêu cầu ông M ra cấm trụ để xác định ranh giữa đất gia đình

anh C với đất ông M thì ông M cho rằng phần đất này đã nhận chuyển nhượng của cha mẹ anh C, từ đó ông M khởi kiện phát sinh tranh chấp, anh C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn anh Phùng Văn C1, anh Phùng Thanh H, chị Phùng Thị P và chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Các anh chị là thành viên hộ ông M, thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông M, anh chị không yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn chị Phạm Thị Bé L2, anh Phạm Văn S, anh Phạm Thị N, anh Phạm Văn C2, anh Phạm Văn L, chị Phạm Thị Bé T3 và chị Phạm Thị Bé M2 trình bày: Các anh chị là thành viên trong gia đình anh C, thống nhất ý kiến và yêu cầu của anh C, các anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này; chị Phạm Thị Bé B và chị Phạm Thị Bé L1 vắng mặt không có lời trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ (B2) tỉnh Trà Vinh trình bày: Ngày 03/11/2023 Ngân hàng TMCP Đ (B2) chi nhánh tỉnh T - Phòng G có ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2023/10361864/HĐTD với khách hàng ông Phùng Văn M1 cho vay số tiền 2.500.000.000đồng; để đảm bảo cho khoản vay trên bên thứ 3 là ông Phùng Văn M có thể chấp tài sản bảo đảm nợ vay là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H707205 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/6/1996 thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 4, tại xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh; hiện khách hàng vẫn còn hoạt động chăn nuôi bình thường và chưa phát sinh nợ quá hạn, qua làm việc thì khách hàng có cam kết trả nợ và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng. Do vậy phía Ngân hàng không khởi kiện trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông M với anh C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn M.

Công nhận cho hộ ông Phùng Văn M được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 82,9m<sup>2</sup> (tức phần A3), thuộc một phần thửa 325, tờ bản đồ số 4, loại đất ở quả, tọa lạc tại ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông M đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc anh Phạm Văn Bé C có nghĩa vụ di dời cây trồng gồm chuối và cỏ trên diện tích đất tranh chấp trả lại đất cho ông Phùng Văn M.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên các nội dung khác có liên quan; nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/4/2024, anh Phạm Văn Bé C là bị đơn trong vụ án kháng cáo không đồng ý với án sơ thẩm buộc gia đình ông phải trả lại diện tích đất 82,9m<sup>2</sup>

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:* Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa đã thực hiện ban hành văn bản tố tụng và tổng đạt các văn bản chuyển hồ sơ sang cho Viện kiểm sát đầy đủ và đúng theo quy định bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thực hiện đúng về thời hạn xét xử phúc thẩm và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C còn trong hạn luật định, cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 15/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xét đơn kháng cáo của bị đơn, còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: xét kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C. Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 82,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 325, tờ bản đồ số 4, nằm trong tổng diện tích 3.390m<sup>2</sup> (thực đo 3.425,1m<sup>2</sup>), loại đất ở quã, tọa lạc ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là do ông M nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị D (tức cha và mẹ của ông Bé C) từ năm 1982 và sử dụng liên tục cho đến nay. Quá trình sử dụng ông M kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26 tháng 6 năm 1996, các bên đương sự cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này; sự việc này được nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận. Căn cứ Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự tình tiết các bên đương sự thừa nhận là tình tiết không cần phải chứng minh.

Bà T là đại diện theo ủy quyền của ông C cho rằng ông N1 và bà D chỉ chuyển nhượng cho ông M diện tích 3.000m<sup>2</sup> ( đo theo tâm cây tại địa phương); phần còn lại là một bờ ngang tiếp giáp lộ nhựa diện tích 82,9m<sup>2</sup> không có chuyển nhượng cho ông M mà cho ông M mượn, vẫn là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Bé C nên ông Bé C đã lên phần đất này trồng chuối và trồng cỏ. Xét lời nại ra của bà T và ông C3 là hoàn toàn không có căn cứ; bởi lẽ ông M không thừa nhận nhưng bà T, ông C không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh diện tích đất mà ông N1 và bà D đã chuyển nhượng cho ông M là 3.000m<sup>2</sup> và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì diện tích đất tranh chấp 82,9m<sup>2</sup> do ông N1, bà D cho ông M mượn, ông M nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị D (tức cha và mẹ của ông Bé C) từ năm 1982 và sử dụng liên tục cho đến nay. Quá trình sử dụng ông M kê khai đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26 tháng 6 năm 1996 cho đến nay và đã sử dụng gần 40 năm, lúc ông N1 bà D còn sống cũng không có tranh chấp hay khiếu nại; các con của ông N1 bà D trong đó có ông B1 chính cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc sử dụng và cấp giấy quyền sử dụng đất cho ông M, cho đến khi ông N1 bà D chết lộ đất tiếp giáp với thửa đất 325 nâng lên lộ nhựa giá đất tăng nên phía bị đơn mới vào chiếm sử dụng diện tích 82,9m<sup>2</sup> (phần giáp lộ nhựa) mới xảy ra tranh chấp. Căn cứ biên bản xác minh tại địa phương thì phần diện tích đất tranh chấp này ông M đã sử dụng từ khi còn là lộ đal (hiện nay là lộ nhựa) cho đến nay, ông M đi trên phần đất này để ra lộ và trồng nhiều loại cây trồng trên đất như ổi, mận, vú sữa...; ông C không có sử dụng diện tích đất này, hai bên tranh chấp từ khi mở rộng lộ do ông C lên phần đất này trồng cây, làm hàng rào. Mặc khác căn cứ Công văn số 771/UBND – NC ngày 13 tháng 3 năm của Ủy ban nhân dân huyện C về kết quả kiểm tra trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 325 cho ông M Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định là cấp đúng trình tự, thủ tục, đối tượng sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ chứng minh thửa đất số 325, tờ bản đồ số 4, diện tích đất tranh chấp 82,9m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 3.390m<sup>2</sup> (thực đo 3.425,1m<sup>2</sup>), loại đất ở quá vào năm 1982 ông N1 và bà D đã chuyển nhượng hết diện tích cho ông M, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc anh Phạm Văn Bé C có nghĩa vụ di dời cây trồng gồm chuối và cỏ trên diện tích đất tranh chấp trả lại đất lấn chiếm cho ông Phùng Văn M là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[4] Quan điểm của kiểm sát viên phù hợp với tài liệu chứng cứ và tình tiết khách quan của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Phạm Văn Bé C không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Bé C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn M.

Công nhận cho hộ ông Phùng Văn M được quyền tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 82,9m<sup>2</sup> (phần ký hiệu A3), thuộc một phần thửa 325, tờ bản đồ số 4, loại đất ở quả, tọa lạc tại ấp D, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông M đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc anh Phạm Văn Bé C có nghĩa vụ di dời cây trồng gồm chuối và cỏ trên diện tích đất tranh chấp trả lại đất cho ông Phùng Văn M.

(Vị trí đất được thể hiện theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký Đất đai huyện C tại Công văn số 01/CNHCL ngày 03 tháng 01 năm 2024 và sơ đồ khu đất kèm theo).

**4.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh Phạm Văn Bé C phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003249 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, anh C đã nộp đủ.

**5.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thành**